



S. D. K. K. D. : 0405

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Năm báo cáo : 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: DAPHARCO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101404
- Vốn điều lệ: 28.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 28.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại: (0511) 3822247 - 3810735
- Số fax: (0511) 3891752
- Website: www.dapharco.com.vn
- Mã cổ phiếu : DDN (UPCoM)

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:
+ Thành lập Công ty : Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tiền thân là Công ty Dược Đà Nẵng thành lập từ đầu năm 1984, sau khi Tp Đà Nẵng tách địa giới trực thuộc trung ương, sáp nhập thêm Công ty Dược phẩm QNĐN (01/01/1998).

+ Cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược Đà Nẵng theo quyết định 195/2004/QĐ-UB, ngày 08/12/2004 của UBND TP Đà Nẵng về việc “phê duyệt phương án cổ phần hoá chuyển Công ty Dược Đà Nẵng thành Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng”, Công ty CP hoạt động chính thức từ 01/4/2005.

+ Đăng ký Công ty đại chúng theo luật Chứng khoán vào cuối năm 2007

+ Niêm yết : Sàn UPCoM - 24/6/2009

- Các sự kiện khác : Phát hành thêm 2.000.000 CP nâng Vốn điều lệ từ 8.000.000.000 đ lên 28.000.000.000. đ vào cuối năm 2007.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

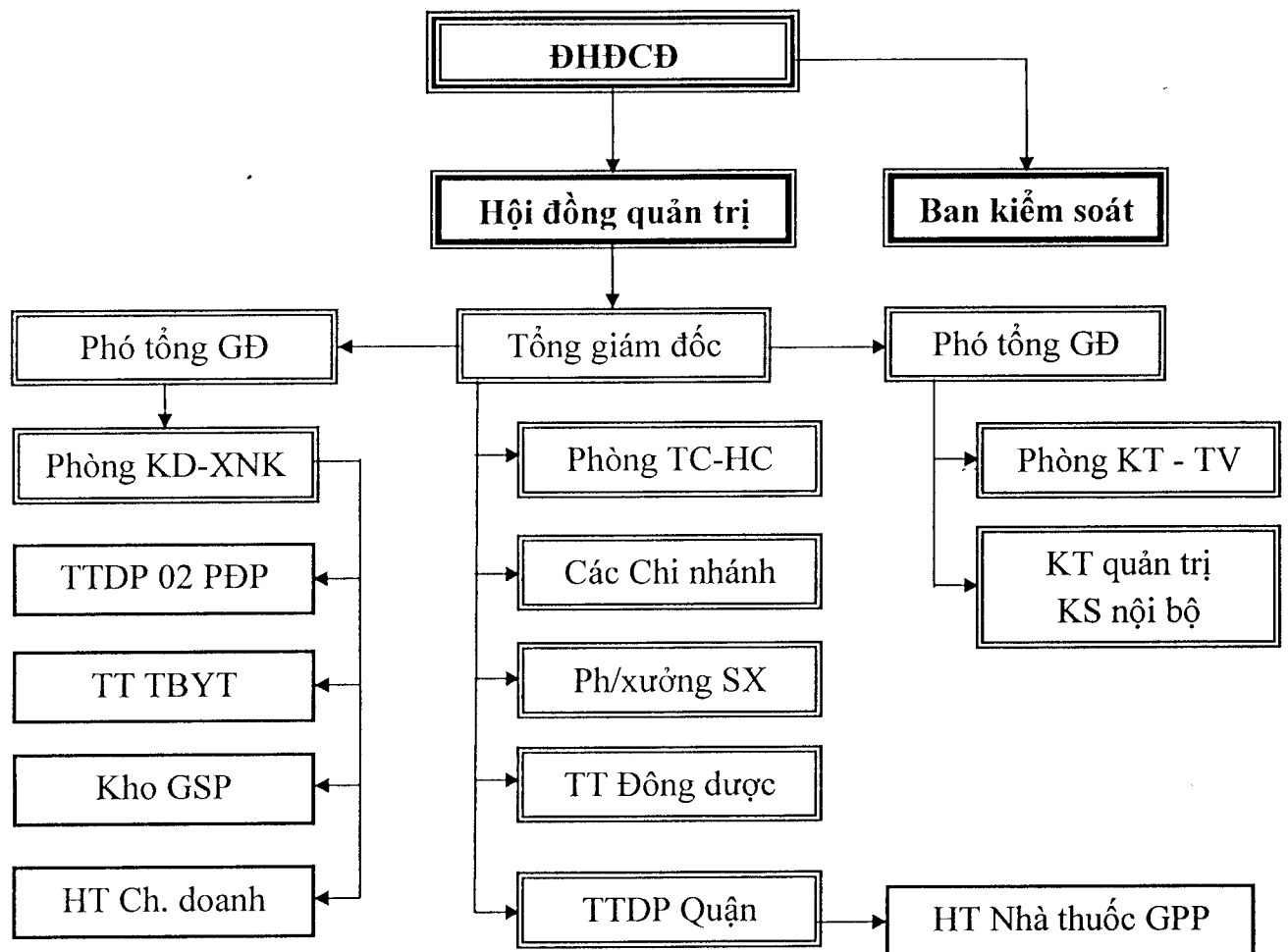
- Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh- xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế - khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh,

- Địa bàn kinh doanh chính: Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh và Hà Nội

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị : Mô hình quản trị công ty bao gồm : Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý :



- Các công ty con, công ty liên kết: Không

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Xây dựng Công ty trở thành nhà phân phối chuyên nghiệp, Tạo nguồn hàng hóa chất lượng, giá cả phù hợp phục vụ ngày càng tốt hơn cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, trước tiên là tại Khu vực miền Trung – Tây nguyên.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn : Đầu tư đào tạo nâng cấp các yếu tố về con người và cơ sở vật chất đáp ứng cho mục tiêu phân phối chuyên nghiệp, Đầu tư sản xuất các mặt hàng vật tư tiêu hao có lợi thế cạnh tranh phục vụ nhu cầu các cơ sở khám chữa bệnh, Đầu tư phát triển thêm các sản phẩm tự doanh độc quyền (Gia công, nhượng quyền, bao tiêu).

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty : Đảm bảo thực hiện tốt các qui định về bảo vệ môi trường trong việc tiến hành SXKD, cam kết luôn có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng trong hoạt động của công ty.

6. Các rủi ro: Với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành nghề, tình hình kinh tế - tài chính thế giới và trong nước vẫn trong giai đoạn khó khăn, biến động khôn lường, cùng với sự thay đổi chính sách của Bộ y tế về cơ chế đấu thầu thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh sẽ gây nhiều ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong thời gian đến.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế cùng với sự cạnh tranh gay gắt trong cùng ngành, nhưng công ty vẫn phấn đấu vượt qua khó khăn, duy trì hoạt động, tiết kiệm chi phí để có được kết quả như sau :

Tổng doanh thu : 2.085,01 tỉ đồng
 Tổng lợi nhuận trước thuế : 15,34 tỉ đồng
 Lãi cơ bản/CP : 4.074 đồng

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh với năm 2011		
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỉ lệ (%)	Năm 2012	Năm 2011	Tỉ lệ (%)
Tổng Doanh Thu (tỉ đồng)	2.085,01	2.000,00	4,25	2.085,01	1.931,77	7,93
Lợi nhuận trước thuế (tỉ đồng)	15,34	13,50	13,62	15,34	13,31	15,27

Mặt dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng công ty vẫn đạt được doanh thu bán hàng cao hơn năm 2011 cũng như vượt kế hoạch năm 2012 đã đề ra.

Lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch năm 2012 : 13,62% và tăng so với năm 2011 : 15,27 %

Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành :

Họ và Tên	Chức vụ
Ô. Tống Viết Phái	Tổng giám đốc
Ô. Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng giám đốc
Ô. Trần Nhân Triết	Phó Tổng giám đốc
Bà. Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng

- Tóm tắt lý lịch

Ô. Tống Viết Phái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 05/10/1959

Nơi sinh : Quảng Nam

Số CMND : 201492403, ngày: 08/02/2001, Nơi cấp: CA Đà Nẵng

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam

Địa chỉ thường trú : 27 Hoàng Diệu, Hải Châu, Đà Nẵng

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa I

Quá trình công tác:

- Từ năm 1983 đến năm 1986 : Thượng úy, Phó Chủ nhiệm khoa dược quân y viện 21, Mặt trận 579 Campuchia
 - Tháng 4/1986 : Chuyển ngành về nhận công tác tại Công ty Dược Đà Nẵng
 - Tháng 01/1995 : Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Dược Đà Nẵng
 - Tháng 4/1996 : Phó Giám đốc Công ty Dược Đà Nẵng
 - Tháng 4/2005 : Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
 - Tháng 5/2011 đến nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Số CP có quyền biểu quyết : 7.280 Tỷ lệ : 0,260%

Ô. Nguyễn Hữu Công – UV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 21/10/1961

Nơi sinh : Đà Nẵng

Số CMND : 201390069 ngày: 15/10/2009 Nơi cấp: CA Đà Nẵng

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : P. Khuê Trung, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú : 91 Trần Phú, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ năm 1977 đến năm 1980 : Du kích cơ động truy quét Fulrô tại Đắc Lắc
 - Từ năm 1981 đến 1984 : Học Trường trung cấp Thống kê 3 Đà Nẵng
 - Từ năm 1985 đến năm 1987 : Giáo viên Trường trung cấp Thống kê 3 Đà Nẵng
 - Từ 1988 đến năm 1990 : Kế toán Công ty Dược Đà Nẵng
 - Từ năm 1991 đến tháng 3/2005 : Kế toán trưởng Công ty Dược Đà Nẵng
 - Từ tháng 4/2005 đến tháng 4/2010 : Ủy viên HĐQT – Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
 - Từ tháng 5/2010 đến tháng 9/2012 : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Từ tháng 10/2012 đến nay : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
- Số CP có quyền biểu quyết : 6.010 Tỷ lệ/vốn điều lệ : 0,22%

Ô. Trần Nhân Triết – UV HĐQT Phó Tổng giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 08/11/1958

Nơi sinh : Đà Nẵng

Số CMND : 201358828, ngày: 22/12/2009 , Nơi cấp: CA Đà Nẵng

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Cẩm Châu, Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ thường trú : 21 Hàm Nghi, Đà Nẵng

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ Đại học

Quá trình công tác:

- Từ năm 1983 đến năm 1985 : Thượng úy, Phụ trách Dược, Mặt trận 579 Campuchia

- Từ năm 1985 đến năm 1988 : Quản đốc phân xưởng, XN liên hiệp dược Quảng Nam – Đà Nẵng

- Từ năm 1988 đến năm tháng 3/2005 : Trưởng phòng kinh doanh XNK kiêm Giám đốc CN Tp HCM Công ty Dược Đà Nẵng

- Từ 3/2005 đến năm tháng 4/2011 : Trưởng phòng kinh doanh XNK kiêm Giám đốc CN Tp HCM Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng

- Từ 5/2011 đến nay : Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng

Số CP có quyền biểu quyết : 7.050 Tỉ lệ : 0,252%

Bà. Trần Thị Ánh Minh - Kế toán trưởng

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 23/02/1976

Nơi sinh : Quảng Nam

Số CMND : 201340787 ngày: 26/11/2009 Nơi cấp: CA Đà Nẵng

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Bình Giang, Thăng Bình, Quảng Nam

Địa chỉ thường trú : 12 Tuệ Tĩnh, Hải Châu, Đà Nẵng

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử Nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 11/1998 đến tháng 3/2005 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty Dược Đà Nẵng

- Tháng 04/2005 đến tháng 9/2012 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng

- Tháng 10/2012 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng

Số CP có quyền biểu quyết : 1.200 Tỉ lệ/Vốn điều lệ : 0,04%

- Những thay đổi trong ban điều hành: Ngày 01/10/2012 bổ nhiệm Kế toán trưởng mới, Ông Nguyễn Hữu Công - Phó Tổng giám đốc thôi không kiêm nhiệm kế toán trưởng.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

* Số lượng CBNV : 501

* Lương bình quân/LĐ/tháng : 6.208.000 đồng

Các chính sách đối với người lao động :

* Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày/tuần, 08 giờ/ngày. Việc tổ chức làm thêm giờ đảm bảo về thời gian theo luật Lao động và được hưởng lương ngoài giờ theo qui định của Pháp luật nhà nước.

* Quy chế trả lương, thưởng công khai, công bằng theo công việc và cống hiến cho công ty. Trả lương đúng kỳ hạn,

* Thực hiện đầy đủ việc ký hợp đồng lao động cho toàn bộ CBNV, Định kỳ 2lần/năm xét nâng lương cho CBNV ,

* Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại bảo hiểm theo qui định, mua bảo hiểm tai nạn cho CBNV công tác có rủi ro cao, Hàng năm thực hiện khám sức khỏe cho toàn bộ lao động,

* Tổ chức Hội nghị người lao động hàng năm theo qui định của Nhà nước,

* Tổ chức bình xét danh hiệu lao động hàng năm và có khen thưởng thích đáng. Tổ chức tham quan du lịch cho toàn bộ CBCNV 1lần/năm,

* Thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và hoạt động SXKD. Tiếp tục đào tạo 1 Tiến sĩ được, 2 DS Chuyên khoa 2, 2 Chuyên khoa 1, 45 DS Đại học, 17 DS cao đẳng.

2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn :

- Đầu tư máy móc thiết bị và sửa chữa Xưởng SX, chuẩn bị sản xuất thêm các SP Bông, băng, gạc y tế phục vụ cho các cơ sở điều trị trong năm 2013- tổng giá trị đầu tư là 820.000.000 đồng .

- Đầu tư nhận chuyển quyền sử dụng đất và mua nhà : 70 Trần Phú Đà Nẵng và Văn phòng tại chi nhánh TP HCM tại 796/15 Sư Vạn Hạnh nd, quận 11, Tp Hồ Chí Minh - tổng giá trị đầu tư là 11.258.970.000 đồng

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2011 (đ)	Năm 2012 (đ)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	654.471.394.078	762.310.533.363	16,48
Doanh thu thuần	1.931.770.269.212	2.085.007.499.672	07,93
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.777.986.579)	12.617.557.463	
Lợi nhuận khác	17.086.878.567	2.724.250.613	-84,06
Lợi nhuận trước thuế	13.308.891.988	15.341.808.076	15,27
Lợi nhuận sau thuế	10.408.306.057	11.408.306.057	13,11
Tỷ lệ trả cổ tức/vốn ĐL	20%	20%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần):	1,08	1,05	

Hệ số thanh toán nhanh (lần):	0,10	0,11	
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)	96,48	90,10	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	781,18	910,07	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (lần):	20,86	19,50	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,79	2,94	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	0,59	0,48	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	16,03	16,07	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	1,98	1,61	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần		0,61	

4. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Cổ phần:

- Tổng số cp đang lưu hành : 2.800.000 cp
- Loại cp : CP phổ thông
- Số CP chuyển nhượng tự do : 2.724.829 cp
- Số CP hạn chế chuyển nhượng : 75.171 cp

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu theo sở hữu :

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
+ Cổ đông lớn	03	1.520.000	54,29
+ Cổ đông nhỏ	585	1.280.000	47,71
+ Cổ đông tổ chức	04	1.601.000	57,18
+ Cổ đông cá nhân	584	1.199.000	42,82
+ Cổ đông trong nước	585	2.795.500	99,84
+ Cổ đông nước ngoài	03	4.500	0,16
+ Cổ đông nhà nước	01	1.020.000	36,43
+ Cổ đông khác	587	1.780.000	63,57

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không
- e) Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc :

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn như hầu hết các DN cùng ngành, nhưng năm 2012 Công ty đã phấn đấu nỗ lực thực hiện nhiệm vụ tổ chức SXKD theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2012 đã giao : Nhìn chung, các chỉ tiêu cơ bản về doanh thu, lợi nhuận, cổ tức, thu nhập người lao động đều vượt so với kế hoạch; Thực hiện tốt việc nộp ngân sách nhà nước các khoản liên quan đến chế độ người lao động, đảm bảo 100% người lao động có việc làm, thu nhập người lao động tăng 22% so với năm 2011; Trúng thầu và cung ứng kịp thời đầy đủ thuốc, VTYT cho nhu cầu khám chữa bệnh tại Tp Đà Nẵng và miền Trung; Đảm bảo chất lượng thuốc cung ứng; Thực hiện tốt việc tổ chức phồn phối các sản phẩm tự doanh, độc quyền.

– *Những tiến bộ công ty đã đạt được :*

Hoàn chỉnh hồ sơ sản xuất một số sản phẩm như bông, băng gạc vô trùng để tiến hành SX trong năm 2013 cung ứng cho các cơ sở khám chữa bệnh,

Thương hiệu công ty ngày càng được nhiều đối tác trong và ngoài nước và người tiêu dùng quan tâm biết đến.

2. *Tình hình tài chính*

a) *Tình hình tài sản*

Tổng Tài sản đầu kỳ : 654.471.394.078 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 630.762.015.721 đ

TS dài hạn : 23.709.378.357 đ

Tổng Tài sản cuối kỳ : 762.310.533.363 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 727.452.391.235 đ

TS dài hạn : 34.858.142.128 đ

- Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản

Tài sản ngắn hạn tăng với đầu năm là 96.690.375.514, chủ yếu là do tăng nợ phải thu của khách hàng, tăng phải trả trước cho người bán (chủ yếu là nước ngoài), tăng tồn kho và tăng tồn các khoản tiền cuối năm.

Tài sản dài hạn tăng so với đầu năm 11.148.763.771 đồng là do đầu tư nhận quyền sử dụng đất, mua nhà, cải tạo nhà xưởng và mua sắm máy móc thiết bị cho Xưởng SX (Đã nêu tại phần các dự án đầu tư)

b) Tình hình nợ phải trả

- *Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.*

Nợ phải trả đầu kỳ 586,20 tỉ đồng, nợ phải trả cuối kỳ 690,13 tỉ đồng. Cũng như nợ phải thu cũng rất cao và đây là đặc điểm về tài chính của ngành nghề kinh doanh, nhập khẩu Dược. Các khoản nợ gần như toàn bộ là nợ ngắn hạn và luân chuyển liên tục. Công ty quan tâm đặc biệt đến công nợ trong quản lý SXKD, có qui chế chặt chẽ về bán nợ và thu nợ bán hàng, hàng quý có đối chiếu 100% công nợ mua hàng, bán hàng. Công ty luôn liên tục và kịp thời cập nhật, phân loại công nợ, trích lập dự phòng công nợ phải khó đòi theo qui định

- *Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.*

Trong năm 2012 cũng như trong thời gian qua tại công ty không phát sinh nợ phải trả xấu, tất các khoản nợ đều có nguồn chi trả và trả đúng hạn. Năm 2012 tỉ giá ngoại hối tương đối ổn định không làm ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh doanh cũng như hiệu quả của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý :

Hoàn chỉnh, bổ sung một số qui chế quản lý, tăng cường công tác quản lý nội bộ Công ty,

Bổ nhiệm mới Kế toán trưởng Công ty. Phó Tổng Giám đốc không kiêm nhiệm kế toán trưởng để tập trung vào hoạt động của bộ phận kế toán quản trị và kiểm soát nội bộ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

+ Tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý. Đào tạo được si đại học, sau đại học và được si cao đẳng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và nhu cầu GPP của Công ty.

+ Tiếp tục đầu tư phát triển thêm các sản phẩm tự doanh hợp lý (Độc quyền, nhượng quyền, bao tiêu).

+ Tổ chức sản xuất các SP Bông băng, gạc y tế và nâng cấp sản phẩm sản xuất đáp ứng nhu cầu bán lẻ và nhu cầu điều trị tại các cơ sở khám chữa bệnh.

+ Chuyên nghiệp trong giao nhận và phân phối và đấu thầu.

+ Xây dựng ISO và 5S trong quản lý, Xây dựng văn hoá doanh nghiệp.

+ Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ - khi có điều kiện thuận lợi.

+ Đầu tư sửa chữa mở rộng Văn phòng Công ty và Chi nhánh của Công ty tại Tp Hồ Chí Minh

+ Sửa chữa các kho GSP và đầu tư để đạt chuẩn GDP, GPP các nhà thuốc còn lại.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:** Năm 2012 là năm có nhiều khó khăn đối với cộng đồng DN Việt Nam nói chung và DN SXKD Dược nói riêng. Bên cạnh đó là sự cạnh tranh quyết liệt của các DN cùng ngành, sức mua giảm sút ảnh hưởng lớn đến hoạt động và hiệu quả của Công ty. Tuy vậy, trong năm qua công ty đã phấn đấu giữ vững nhịp độ tăng trưởng, các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu đều vượt, đảm bảo việc làm và đời sống cho lao động, nâng cao được uy tín trên thị trường. Công tác quản lý tài chính được tăng cường, thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn, quản lý công nợ, quản lý thu chi, đảm bảo cân đối nguồn vốn cho các hoạt động SXKD Công ty. Nội bộ đoàn kết, giữ vững các danh hiệu thi đua của Tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng.

2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:** Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức điều hành hoạt động và quản lý tại công ty trong năm 2012, đã đem lại những kết quả khả quan cho Công ty. Ban tổng giám đốc đã bám sát định hướng của Nghị quyết ĐHĐCĐ, định hướng và chỉ đạo của HĐQT trong việc đề ra kế hoạch và chỉ đạo điều hành hoạt động của công ty. Việc điều hành hoạt động SXKD và quản lý công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ công ty, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, của cổ đông và người lao động.

3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :** Tiếp tục định hướng hoạt động của Công ty theo mục tiêu, phương châm hành động đã đề ra. Bám sát tình hình thị trường để có định hướng cho hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD, quản trị hàng năm bên cạnh việc duy trì, phát triển bền vững của Công ty trong tương lai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	TV điều hành/ không ĐH	SL chức danh nắm giữ ở TC khác
Phan Thịnh	0,325	Không điều hành	0
Tổng Viết Phải	0,260	Điều hành	0
Võ Văn Chín	0,308	Không điều hành	0
Trần Thị Đào	0	Không điều hành	01 (CT HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Dược Imexpharm)
Nguyễn Hữu Công	0,215	Điều hành	0
Trần Nhân Triết	0,252	Điều hành	0
Đặng Văn Nam	0,290	Điều hành	0

- Ô. Phan Thịnh : Đại diện 50% vốn SCIC tại Công ty : 510.000 cp

- Ô. Tống Viết Phái : Đại diện 50% vốn SCIC tại Công ty : 510.000 cp

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay có 07 thành viên, trong đó có 03 thành viên không điều hành. HĐQT nhân danh công ty thực hiện nhiệm vụ theo Điều lệ Công ty và theo luật doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động và quản trị công ty đúng hướng, đúng pháp luật. HĐQT tổ chức họp định kỳ để tổng kết công tác tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị công ty, đưa ra định hướng, phương hướng cho thời gian tới. Ngoài ra HĐQT tổ chức họp đột xuất giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền để phục vụ kịp thời cho hoạt động của Công ty.

Với quyền hạn được quy định tại điều lệ, HĐQT luôn thực hiện giám sát việc thực hiện nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác nhằm đảm bảo hoạt động SXKD an toàn, tuân thủ các quy định của Pháp luật và nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như Điều lệ công ty.

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	01/2012/HĐQT	16/1/2012	Ủy quyền ông Đặng Văn Nam thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch tín dụng, thực hiện đàm phán, ký Hợp đồng tín dụng,... với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thăng Long.
02	02/2012/HĐQT	05/3/2012	Ủy quyền ông Đặng Văn Nam thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch tín dụng, thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Tây Hà Nội - Phòng giao dịch Nhân Chính.
03	03/2012/HĐQT	06/4/2012	- Tổng kết hoạt động sản xuất, kinh doanh quý 1/2012. Triển khai thực hiện kế hoạch quý 2/2012. - Họp chuẩn bị đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.
04	04/2012/HĐQT	05/3/2012	Ủy quyền ông Đặng Văn Nam thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch tín dụng, thanh toán quốc tế tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.
05	05/2012/HĐQT	06/4/2012	Ủy quyền ông Đặng Văn Nam thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch tín dụng, thanh toán quốc tế tại Ngân hàng

			TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội.
06	06/2012/HĐQT	18/4/2012	Ủy quyền ông Tổng Viết Phải ký kết các Hợp đồng tín dụng vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.
07	07/2012/HĐQT	18/4/2012	Ủy quyền ông Tổng Viết Phải lập các thủ tục vay vốn, bảo lãnh theo quy định, ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh,... Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng.
08	08/2012/HĐQT	02/6/2012	- Thôi kiêm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty đối với ông Nguyễn Hữu Công kể từ ngày 01/10/2012 để tập trung cho nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc. Bổ nhiệm bà Trần Thị Ánh Minh giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 01/10/2012. - Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCD năm 2012, sẽ hoàn thành thủ tục mua nhà 70 - Trần Phú - Đà Nẵng để mở rộng văn phòng Công ty. - Ủy quyền ông Tổng Viết Phải ký hợp đồng và các văn bản liên quan đến việc mua căn nhà 796/15 Sư Vạn Hạnh nổi dài - Hồ Chí Minh để làm trụ sở văn phòng chi nhánh Công ty.
09	09/2012/HĐQT	29/6/2012	Ủy quyền ông Tổng Viết Phải lập các thủ tục vay vốn, bảo lãnh theo quy định, ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh,... Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Đà Nẵng.
10	10/2012/HĐQT	07/7/2012	- Tổng kết hoạt động sản xuất, kinh doanh quý 2/2012. Triển khai thực hiện kế hoạch quý 3/2012.
11	11/2012/HĐQT	13/10/2012	- Tổng kết hoạt động sản xuất, kinh doanh quý 3/2012. Triển khai thực hiện kế hoạch quý 4/2012 và cả năm 2012.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành : Ngoài Chủ tịch HĐQT, còn lại 02 thành viên HĐQT không điều hành đều tham gia đầy đủ và nắm bắt được nội các cuộc họp của HĐQT cũng như toàn bộ tình hình hoạt động và quản trị của Công ty, thực hiện các chế độ báo cáo bằng văn bản theo qui định.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Tất cả các thành viên HĐQT đều đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Họ và Tên	Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	Ghi chú
Nguyễn Ngọc Hồ	0,121	
Nguyễn Hữu Thoại	0,099	
Phan Thị Ngọc Lai	0,043	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 3 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Ban kiểm soát hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Luật Doanh nghiệp. Trong năm 2012 Ban kiểm soát đã tiến hành những hoạt động chủ yếu sau :

- Giám sát việc tuân thủ điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông khi Hội đồng quản trị và Ban điều hành và cán bộ quản lý khác thực hiện nhiệm vụ. Kiểm tra giám sát về hoạt động quản lý và thực hiện SXKD tại một đơn vị trực thuộc Công ty,

- Kiểm tra báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính;

- Xem xét các Báo cáo của ban điều hành về tình hình quản trị và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Ban điều hành hàng quý, năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Lương, thù lao HĐQT, BKS, Thư ký :

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thù lao/năm (đ)
1	Phan Thịnh	CT HĐQT	342.249.000
2	Tổng Viết Phải	Phó CT HĐQT	74.720.000
3	Võ Văn Chín	UV HĐQT	62.270.000
4	Trần Thị Đào	UV HĐQT	74.720.000

5	Nguyễn Hữu Công	UV HĐQT	62.270.000
6	Trần Nhân Triết	UV HĐQT	62.270.000
7	Đặng Văn Nam	UV HĐQT	62.270.000
8	Nguyễn Ngọc Hồ	Trưởng ban KS	62.270.000
9	Nguyễn Hữu Thoại	UV Ban KS	42.350.000
10	Phan Thị Ngọc Lai	UV Ban KS	42.350.000
11	Nguyễn Trung	Thư ký	24.925.000
	Tổng cộng		912.664.000

Chủ tịch HĐQT : Lương chuyên trách

Phó CT HĐQT, UV HĐQT, Ban KS : Thù lao

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	CP sở hữu đầu kỳ		CP sở hữu đầu kỳ		Ghi chú
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Nguyễn Trung	Thư ký Công ty	3.070	0,11	4.870	0,17	

b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không

c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Nhìn chung, Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại là tương đối hợp lý, đáp ứng nhu cầu quản trị của Hội đồng quản trị, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, và tổ chức hoạt động SXKD tại các đơn vị trực thuộc của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG từ trang 04 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù ý kiến dưới đây không làm thay đổi ý kiến của chúng tôi đã nêu ở trên, chúng tôi xin lưu ý rằng:

Như đã trình bày tại thuyết minh số VIII.8 trang 33, theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2011 ngày 23/8/2012 của Kiểm toán nhà nước, có điều chỉnh một số chỉ tiêu (mã số 139, 154, 314, 416 và 420) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011. Việc điều chỉnh này làm thay đổi số liệu tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán niên độ 2011. Vì vậy, số đầu năm ngày 01/01/2012 là số liệu kế thừa các chỉ tiêu điều chỉnh nêu trên.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP.HCM (AISC)

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số chứng chỉ KTV: 1401 /KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

ĐẶNG NGỌC TÚ

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		727.452.391.235	630.762.015.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	76.893.872.828	60.008.064.946
1. Tiền	111		76.893.872.828	60.008.064.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.662.790.873	451.862.236.045
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	453.467.105.385	392.958.239.610
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	75.255.477.312	59.337.030.101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	858.034.261	484.792.419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(917.826.085)	(917.826.085)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	110.210.810.722	103.651.735.144
1. Hàng tồn kho	141		112.055.789.951	103.651.735.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.844.979.229)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.684.916.812	15.239.979.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.624.441.505	4.632.015.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	6.060.475.307	10.607.964.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		34.858.142.128	23.709.378.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.433.735.658	22.273.405.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.752.151.647	11.314.215.954
- Nguyên giá	222		17.822.293.611	16.230.006.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.070.141.964)	(4.915.790.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21.681.584.011	10.959.189.717
- Nguyên giá	228		22.005.237.814	11.200.681.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.653.803)	(241.491.497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.180.000.000	1.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	1.180.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		244.406.470	255.972.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	244.406.470	255.972.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		762.310.533.363	654.471.394.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		690.314.202.048	586.201.459.381
I. Nợ ngắn hạn	310		689.225.324.048	582.247.742.478
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	195.742.447.176	144.008.423.971
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	452.539.246.807	405.896.368.891
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	24.564.290.031	18.286.168.694
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.575.437.002	3.291.018.857
5. Phải trả người lao động	315		6.983.553.809	8.220.391.068
6. Chi phí phải trả	316		573.405.323	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.16	4.250.356.606	1.702.284.720
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		996.587.294	843.086.277
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II. Nợ dài hạn	330		1.088.878.000	3.953.716.903
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	1.088.878.000	2.177.770.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.775.946.903
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		71.996.331.315	68.269.934.697
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	71.996.331.315	68.269.934.697
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.810.000.000	15.810.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.361.178.487	5.875.249.235
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.606.266.541
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.556.757.651	6.081.114.754
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.860.089.121	1.384.446.224
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.408.306.056	9.512.857.943
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		762.310.533.363	654.471.394.078

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		177.930.267.874	84.128.543.290
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		63.954.386.047	37.474.552.739
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		24.950,00	7.603,54
- EUR		9,78	0,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 19	2.093.857.706.447	1.933.013.761.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 20	8.850.206.775	1.243.492.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI. 21	2.085.007.499.672	1.931.770.269.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 22	1.987.511.603.565	1.826.600.367.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		97.495.896.107	105.169.901.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	5.594.428.289	15.584.214.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	30.707.590.527	62.209.384.734
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.705.343.824	21.528.881.169
8. Chi phí bán hàng	24		36.707.606.040	29.514.272.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.057.570.366	32.808.445.367
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		12.617.557.463	(3.777.986.579)
11. Thu nhập khác	31	VI.25	7.090.864.547	48.648.209.264
12. Chi phí khác	32	VI.26	4.366.613.934	31.561.330.697
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.724.250.613	17.086.878.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.341.808.076	13.308.891.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	3.933.502.019	3.222.725.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.408.306.057	10.086.166.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.29	4.074	3.602

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.667.072.057.818	1.799.223.944.846
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.802.734.297.349)	(1.353.418.657.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.426.384.598)	(28.993.483.113)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.649.859.138)	(21.528.881.169)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.407.760.299)	(3.442.959.596)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.290.430.113	548.901.813.788
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(130.166.950.146)	(255.659.704.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		695.977.236.401	685.082.072.645
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(892.223.653)	(655.956.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.851.235.209	
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	114.600.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		587.822.202	211.500.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		1.546.833.758	(329.856.380)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164.218.765.836	90.805.819.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(844.857.028.113)	(731.710.573.093)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(680.638.262.277)	(646.504.753.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.885.807.882	38.247.462.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.008.064.946	21.758.208.845
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.393.465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.893.872.828	60.008.064.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/07/2010.

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh - xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất dược phẩm, chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật; Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 501 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 501 nhân viên)

6. Công ty có các công ty con như sau: không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các chính sách kế toán mới:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành Thông tư 179/2012/TT-BTC. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>20 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Bao bì luân chuyển, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời Xí nghiệp xe đạp, xe máy và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.818 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	76.893.872.828	60.008.064.947
Tiền mặt	64.902.687	302.312.898
Tiền gửi ngân hàng	76.828.970.141	59.705.752.048
Tiền gửi ngân hàng VND	76.309.441.205	59.547.380.661
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	54.758.405.917	42.102.664.512
+ Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	894.346.841	3.045.309.555
+ Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh	557.537.759	447.620.733
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	418.484.575	1.763.903.940
1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)	31/12/2012	00/01/1900
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Mega)	1.647.559	1.609.859
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Nam Hà)	553.719.692	496.474.215
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ	76.556.999	69.350.919
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	1.114.200	1.084.200
+ Ngân hàng PT nhà DB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	8.618.463.843	4.891.704.732
+ Ngân hàng PT nhà DB Sông Cửu Long - CN Hà Nội	16.026.615	15.799.346
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	5.052.853.837	3.572.021.424
+ Ngân hàng Eximbank Hà Nội	-	73.901.277
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	2.420.579.744	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	717.191.584	
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	1.032.033.354	2.975.139.599
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Hà Nội	5.054.434	55.006.237
+ Ngân hàng Shihan Vina - CN Hồ Chí Minh	7.477.728	7.477.728
+ Ngân hàng Chohung Vina - CN Hồ Chí Minh	15.021.488	14.915.168
+ Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	1.005.933.770	-
+ Ngân hàng Công Thương CN Hòa Vang	156.991.266	13.397.217
Tiền gửi ngân hàng USD	519.261.165	158.366.531
+ Ngân hàng Công Thương	46.369.367	29.114.420
+ Ngân hàng Nông Nghiệp	1.005.767	1.006.617
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	4.214.544	4.207.046
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Tây Hà Nội	16.691.797	96.963.712
+ Ngân hàng PT nhà DB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	94.420.157	140.381
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	6.296.593	3.249.376
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	9.989	
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	511.718	
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	349.741.233	23.684.979
Tiền gửi ngân hàng EUR	267.771	4.856
+ Ngân hàng PT nhà DB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	4.939	4.856
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	42.021	
+ Ngân hàng Quân Đội Hà Nội	220.811	
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	76.893.872.828	60.008.064.947
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	453.467.105.385	392.958.239.610
Khách hàng nước ngoài		
Cộng	453.467.105.385	392.958.239.610
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	75.255.477.312	59.337.030.101
Nhà cung cấp nước ngoài		
Cộng	75.255.477.312	59.337.030.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu về cổ phần trả chậm của cổ đông		6.152.000
Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo	12.131.760	15.129.500
BHXH của nhân viên	552.324.913	416.027.651
Phải thu của chi nhánh HCM, QN, HN	8.960.163	43.407.827
Xuất hủy hàng	133.605.221	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	104.259.669	-
Kỹ quỹ BLDT	35.548.600	-
Phải thu khác	11.203.935	4.075.441
Cộng	858.034.261	484.792.419
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	917.826.085	1.000.000.000
Số dự phòng trong năm		1.501.402.641
Hoàn nhập		1.583.576.556
Số dư cuối năm	917.826.085	917.826.085
6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	854.473.609	580.565.953
Thành phẩm	534.999.217	280.656.903
Hàng hoá	110.666.317.125	102.790.512.288
Cộng giá gốc hàng tồn kho	112.055.789.951	103.651.735.144
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.844.979.229)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	110.210.810.722	103.651.735.144
7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	132.891.942	344.352.582
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.927.583.365	10.263.611.672
+NH Công Thương	2.693.315.295	4.209.347.671
+NH NN	-	368.677.482
+NH ĐB SCL	2.087.964.030	2.011.751.775
+NH Eximbank	950.389.500	1.997.467.684
+NH Quân đội	100.506.890	
+NH An Bình	95.407.650	1.645.367.060
+NH Ngoại Thương	-	31.000.000
Cộng	6.060.475.307	10.607.964.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.027.357.099	286.926.195	3.177.538.102	584.396.247	153.789.222	16.230.006.865
<i>Mua trong năm</i>		364.725.700		142.304.546		507.030.246
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	1.085.256.500					1.085.256.500
Số dư cuối năm	13.112.613.599	651.651.895	3.177.538.102	726.700.793	153.789.222	17.822.293.611
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.562.871.579	203.626.196	1.648.588.550	397.385.084	103.319.502	4.915.790.911
<i>Khấu hao trong năm</i>	667.655.228	73.966.355	307.710.546	87.206.081	17.812.842	1.154.351.053
Số dư cuối năm	3.230.526.807	277.592.551	1.956.299.096	484.591.165	121.132.344	6.070.141.964
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.464.485.520	83.299.999	1.528.949.552	187.011.163	50.469.720	11.314.215.954
Số dư cuối năm	9.882.086.792	374.059.344	1.221.239.006	242.109.628	32.656.878	11.752.151.647

* Giá trị còn lại của TSCDDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.930.479.213 đồng

613.787.054 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.874.381.214	326.300.000	11.200.681.214
<i>Mua trong năm</i>	<i>10.558.700.600</i>	<i>245.856.000</i>	10.804.556.600
Số dư cuối năm	- 21.433.081.814	572.156.000	22.005.237.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	22.774.830	218.716.667	241.491.497
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>53.340.973</i>	<i>28.821.333</i>	82.162.306
Số dư cuối năm	- 76.115.803	247.538.000	323.653.803
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	- 10.851.606.384	107.583.333	10.959.189.717
Số dư cuối năm	- 21.356.966.011	324.618.000	21.681.584.011

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Dược Danapha	30.000	1.180.000.000	30.000	1.180.000.000
Cộng	-	1.180.000.000	-	1.180.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	244.406.470	255.972.686
Cộng	244.406.470	255.972.686

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng VND	127.976.119.676	96.748.066.376
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng</i>	<i>69.169.893.266</i>	<i>44.704.783.121</i>
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Quảng Nam</i>	<i>9.421.999.851</i>	<i>14.879.221.145</i>
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng NN & PTNT Hà Nội</i>	-	<i>3.587.768.640</i>
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long</i>	<i>18.852.299.842</i>	<i>22.001.233.470</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển		5.000.000.000
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng	6.929.561.514	1.875.060.000
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng An Bình Hà Nội		4.700.000.000
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	21.743.171.100	
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	1.859.194.103	
Vay ngắn hạn công nhân viên	67.766.327.500	47.260.357.595
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	195.742.447.176	144.008.423.971

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ1248002/HĐTD	16/07/2012	15/07/2013	13%/năm	- QSD đất & TS Số 6 Trần Quốc Toàn ĐN, '- QSD đất & TS số 2 Phan Đình Phùng ĐN, '- QSD đất & TS số 91 Trần Phú ĐN, '- QSD đất & TS khối 3 Phường An Sơn TP Tam Kỳ, '- QSD đất & TS TT A204 số 78 Láng hạ Hà Nội

Ngân hàng Công Thương Quảng Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ 115- 2012/HĐTD	23/07/2012	15/07/2013	13%/năm	Cho vay ko đảm bảo tài sản

Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HM0231.12.HĐTD	30/08/2012	30/08/2013	13%/năm	Tiền gửi tối thiểu 2 tỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HD 1002LAV201200661	07/06/2012	07/06/2013	Thả nổi	Tín chấp

Ngân hàng Ngân hàng HSBC Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HBAP 07 120749	27/04/2012	29/04/2015	Thả nổi	Hàng hóa trong kho

Ngân hàng Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
158.12.303.1251132. HMBL	10/09/2012	31/08/2013	Cố định/thả nổi	Bảo lãnh (ký quỹ)

13. Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước
Nhà cung cấp nước ngoài

31/12/2012 01/01/2012
452.539.246.807 405.896.368.891

Cộng

452.539.246.807 405.896.368.891

14. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước
Khách hàng nước ngoài

31/12/2012 01/01/2012
24.564.290.032 18.286.168.694

Cộng

24.564.290.032 18.286.168.694

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất, nhập khẩu
Thuế thu nhập doanh nghiệp

31/12/2012 01/01/2012
1.903.511.167 1.215.359.460

18.174.480 15.349.773

355.372.116 129.847.791

1.039.058.036 1.506.027.615

Các loại thuế khác

259.321.203 424.434.218

Cộng

3.575.437.002 3.291.018.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	717.135.755	414.576.746
Bảo hiểm xã hội	-	64.669.425
Bảo hiểm y tế	12.246.718	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	237.090.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.500.000	30.500.000
Bảo lãnh dự thầu	-	40.451.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.494.474.133	914.997.149
<i>Lãi huy động vốn phải trả</i>	<i>1.709.729.648</i>	
<i>Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu</i>	<i>1.351.435.733</i>	
<i>Tiền khách hàng nhờ chi</i>	<i>302.050.238</i>	
<i>Ngân hàng hạch toán nhầm</i>	<i>103.211.625</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>28.046.889</i>	
Cộng	4.250.356.606	1.702.284.720

17. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn VND		
Quỹ Đầu tư Phát triển Đà Nẵng	1.088.878.000	2.177.770.000
Cộng	1.088.878.000	2.177.770.000

Quỹ Đầu tư Phát triển Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
16/HDTD	23/10/2008	23/10/2012	15,40%	Quyền sử dụng đất và xe ot ô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2011	28.000.000.000	15.810.000.000	3.691.572.542	5.623.251.419	926.582.889	(4.578.235.892)	9.157.266.699	58.630.437.657
- Lãi trong năm							10.086.166.093	10.086.166.093
- Tăng vốn từ lợi nhuận			2.183.676.693				(2.183.676.693)	-
- Tăng khác						4.578.235.892	-	4.578.235.892
- Trích lập các quỹ				457.863.335	457.863.335		(915.726.670)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(457.863.335)	
- Chia cổ tức							(5.600.000.000)	
- Giảm khác								-
Số dư ngày 31/12/2011	28.000.000.000	15.810.000.000	5.875.249.235	6.081.114.754	1.384.446.224	-	10.086.166.094	67.236.976.307
Số dư ngày 01/01/2012	28.000.000.000	15.810.000.000	5.875.249.235	6.081.114.754	1.384.446.224	-	10.086.166.094	67.236.976.307
- Lãi trong năm							11.408.306.057	11.408.306.057
- Tăng vốn từ lợi nhuận			2.485.929.252				(2.485.929.252)	-
- Giảm lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2011								
- Tăng khác							(573.308.152)	(573.308.152)
- Trích lập các quỹ				475.642.897	475.642.897	4.794.540.594	(951.285.794)	4.794.540.594
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(475.642.897)	(475.642.897)
- Chia cổ tức							(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
- Giảm khác						(4.794.540.594)		(4.794.540.594)
Số dư ngày 31/12/2012	28.000.000.000	15.810.000.000	8.361.178.487	6.556.757.651	1.860.089.121	-	11.408.306.056	71.996.331.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	36,43%	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,57%	17.800.000.000	17.800.000.000
Cộng	100%	28.000.000.000	28.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	28.000.000.000	28.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	28.000.000.000	28.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.600.000.000	5.600.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.556.757.651	6.081.114.754
Quỹ dự phòng tài chính	1.860.089.121	1.384.446.224
Cộng	8.416.846.772	7.465.560.978

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng dược phẩm	2.019.347.578.202	1.933.013.761.247
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	74.510.128.245	53.744.999.754
Cộng	2.093.857.706.447	1.933.013.761.247
20. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	8.842.355.986	1.237.628.791
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.850.789	5.863.244
Cộng	8.850.206.775	1.243.492.035
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	2.010.497.371.427	1.931.770.269.212
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	74.510.128.245	53.744.999.754
Cộng	2.085.007.499.672	1.985.515.268.966
22. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng đã bán	1.987.511.603.565	1.826.600.367.368
Cộng	1.987.511.603.565	1.826.600.367.368
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.969.228	3.809.534.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.000.000	211.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.926.459.061	11.555.067.441
Doanh thu hoạt động tài chính khác		8.112.530
Cộng	5.594.428.289	15.584.214.119
24. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	22.874.442.824	21.528.881.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.833.147.703	40.680.503.565
Cộng	30.707.590.527	62.209.384.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
Nhận hàng khuyến mãi	3.336.782.519	42.795.938.556
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.640.246.903	
Thu nhập khác	2.113.835.125	5.852.270.708
Cộng	7.090.864.547	48.648.209.264
26. Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
Xuất hàng khuyến mãi	4.253.961.507	31.467.060.532
Chi phí khác	112.652.427	94.270.165
Cộng	4.366.613.934	31.561.330.697
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.341.808.076	13.308.891.988
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	392.200.000	(417.988.410)
- Các khoản điều chỉnh tăng	443.200.000	1.469.565.860
+ Phí kiểm nghiệm chứng từ (Hóa đơn không hợp lệ)	112.500.000	
+ Lương, thù lao của HDQT không tham gia điều hành	330.700.000	
+ Chi phí không hợp lệ		1.245.278.131
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		224.287.729
- Các khoản điều chỉnh giảm	(51.000.000)	(1.887.554.270)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.830.554.270)
+ Cổ tức được chia của Cty Cổ phần Danapha	(51.000.000)	(57.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15.734.008.076	12.890.903.578
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.933.502.019	3.222.725.895
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-
6. Thuế TNDN được giảm 30%	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.933.502.019	3.222.725.895
28 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.617.242.627	2.247.855.591.831
Chi phí nhân công	901.373.002	156.601.157.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.236.513.359	48.050.633.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.690.450.558	32.912.489.061
Chi phí khác bằng tiền	22.450.134.674	90.343.048.319
Cộng	66.895.714.220	2.575.762.920.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ	+300	2.585.343.871
	-300	(2.585.343.871)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	2.046.178.949
	-1%	(2.046.178.949)
Năm trước	+1%	1.814.736.138
	-1%	(1.814.736.138)

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

VNĐ

Quá hạn nhưng không bị suy giảm

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	452.549.279.300			917.826.085
31 tháng 12 năm 2011	392.040.413.525			917.826.085

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	195.742.447.176	1.088.878.000		196.831.325.176
Phải trả người bán	452.539.246.807			452.539.246.807
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.466.427.244			3.466.427.244
	651.748.121.227	1.088.878.000		652.836.999.227

31 tháng 12 năm 2011

Các khoản vay và nợ	144.008.423.971	2.177.770.000		146.186.193.971
Phải trả người bán	405.896.368.891			405.896.368.891
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả				
	549.904.792.862	2.177.770.000		552.082.562.862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12 và V.17 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	453.467.105.385	(917.826.085)	392.958.239.610	(917.826.085)
- Phải thu khác		-		-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	76.893.872.828	60.008.064.946	76.893.872.828	60.008.064.946
TỔNG CỘNG	530.360.978.213	(917.826.085)	452.966.304.556	(917.826.085)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	196.831.325.176	146.186.193.971	196.831.325.176	146.186.193.971
- Phải trả người bán	452.539.246.807	405.896.368.891	452.539.246.807	405.896.368.891
- Phải trả khác	3.466.427.244	-	3.466.427.244	-

TỔNG CỘNG	652.836.999.227	-	552.082.562.862	-	652.836.999.227	552.082.562.862
------------------	------------------------	----------	------------------------	----------	------------------------	------------------------

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**32. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Mua hàng				
HĐQT và Ban Tổng giám đốc		Lương, thưởng	882.220.000	

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số III.04, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.926.459.061	4.044.120.561	882.338.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(7.833.147.703)	(6.737.486.637)	(1.095.661.066)
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(2.906.688.642)	(2.693.366.075)	(213.322.567)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh hàng dược phẩm. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.19-"Doanh thu".

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đ. S.Đ.K.K.D : 0400101404 - Q.1
CÔNG TY
CƠ PHẦN Tổng G
ĐƯỢC-THIẾT BỊ Y TẾ
ĐÀ NẴNG
Đ. HẢI CHÂU - TP. Đ. NẴNG

Tổng Giám đốc

Tổng Viết Phải